

Họ, tên thí sinh.....

Số báo danh:

Question 1: Every morning, my father usually drinks several cups of tea, has a _____ breakfast and then leads the buffalo to the field.

- A. quick B. quickly C. quickness D. quicker

Đáp án A

A. quick /kwɪk/ (a): nhanh

B. quickly /kwɪkli/ (adv): một cách nhanh chóng

C. quickness /'kwɪknəs/ (n): sự nhanh, sự mau chóng

D. quicker /kwɪkər/ (a): nhanh hơn (so sánh hơn)

Căn cứ vào danh từ “breakfast” nên vị trí trống cần một tính từ. Vì theo quy tắc trước danh từ là tính từ:

“(a/an) + adj + N”

=> Từ đó, ta loại phương án B, C.

Dịch nghĩa: Mỗi sáng, bố tôi thường nhâm nhi vài tách trà, ăn sáng nhanh rồi dẫn trâu ra đồng.

*Cấu trúc cần lưu ý: lead sb/st to...: dẫn ai/cái gì tới...

Question 2: There is a party at your home, _____?

- A. isn't there B. is there C. isn't it D. is it

Question 2.Đáp án A

Dịch nghĩa: “Có một bữa tiệc tại nhà của cậu phải không?”

Câu bắt đầu với **there is** thì thành lập hỏi đuôi sẽ dùng **isn't there**.

Question 3: There's a lot more to Willie than one would think: still waters run_____.

- A. deep B. deeply C. deepness D. depth

Câu 3: Đáp án A

Kiến thức về thành ngữ

Still waters run deep (idm): Những người kín đáo mới là những người sâu sắc; tầm ngầm tầm ngầm mà đâm chết voi.

Đáp án còn lại: Không đúng cấu trúc thành ngữ.

Tạm dịch: Có rất nhiều điều về Willie hơn người ta nghĩ: tầm ngầm tầm ngầm mà đâm chết voi.

Question 4: The children are highly excited _____ the coming summer holiday.

- A. with B. to C. for D. about

Đáp án D

Xét các đáp án:

A. Cấu trúc: **excited with**: hồi hộp vì. => Không hợp nghĩa.

B. Cấu trúc: **excited to do sth**: cảm thấy vui vẻ, phấn khích (khi làm điều gì đó). => Không hợp nghĩa.

D. Cấu trúc: **excited about**: hào hứng. => Dịch nghĩa: Các bé rất hào hứng với kỳ nghỉ hè sắp tới. => Hợp nghĩa.

Question 5: The police have every good _____ to believe that he is guilty.

- A. excuse B. cause C. reason D. ground

Question 5:

Chọn đáp án C

Excuse: lí do, lời biện hộ(để giải thích nguyên nhân vì sao ai đó lại bị sai lầm)

Cause: nguyên nhân sâu xa nguồn gốc vấn đề

Reason: nguyên nhân (lý do đưa ra để giải thích cho vấn đề gì đã xảy ra)

Ground : nền tảng, cơ sở (chỗ dựa cho cái gì được hình thành)

Cấu trúc” have a very good reason to do st” có mọi lí lẽ để làm gì

Question 6: Many students work to earn money _____ their parents are rich

- A. because of B. despite C. however D. although

Đáp án D

Dịch nghĩa: Nhiều sinh viên làm việc để kiếm tiền mặc dù cha mẹ họ giàu có.

Xét các đáp án:

A. because of → Liên từ chỉ nguyên nhân, sau because of (bởi vì) là noun/noun phrase (DT/cụm DT), không phải clause (mệnh đề)

B. despite → Liên từ chỉ sự đối lập, sau Despite (mặc dù) = In spite of là noun/noun phrase/V_ing (DT/cụm DT/V_ing), không phải clause (mệnh đề)

C. however → Liên từ chỉ sự đối lập, sau however (tuy nhiên) là clause (mệnh đề), dịch cả câu: Nhiều sinh viên làm việc để kiếm tiền tuy nhiên cha mẹ họ giàu có. (không hợp lý)

D. although → Liên từ chỉ sự đối lập, sau Although (mặc dù) = Even though = Though = In spite that là clause (mệnh đề)

Question 7: When I was going to school this morning, I saw a _____ girl. She asked me how to get to Hoan Kiem Lake.

- A. beautiful young blonde Russian B. beautiful young Russian blonde
C. blonde young beautiful Russian D. Russian young blonde beautiful

7.Đáp án A

Theo quy tắc của trật tự tính từ: **OSASCOMP**

=> **Đáp án là A:** beautiful - O, young - A, blonde - C, Russian - Origin

Tạm dịch: Khi tôi tới trường vào sáng nay, tôi đã nhìn thấy một cô gái Nga trẻ đẹp, tóc vàng hoe. Cô ấy hỏi tôi đường tới hồ Hoàn Kiếm.

Question 8: Our refrigerator _____ just a month after the guarantee had expired.

- A. broke off B. broke up C. broke into D. broke down

Đáp án D

A. broke off: bong ra, long ra, chấm dứt quan hệ

B. broke up: chia tay

C. broke into: đột nhập

D. broke down: hỏng hóc, đàm phán thất bại

Dịch nghĩa: Tủ lạnh của chúng tôi đã bị hỏng chỉ một tháng sau khi hết hạn bảo hành

Question 9: When I came to visit her last night, she _____ a bath.

- A. is having B. was having C. has had D. had had

9.Đáp án B

– Căn cứ vào đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: When S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ tiếp diễn). (Diễn tả một hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào).

Vế chứa “when” chia thì quá khứ đơn => Vế còn lại chia thì quá khứ tiếp diễn.

– Dịch: Khi tôi đến thăm cô ấy tối qua, cô ấy đang tắm.

Question 10. _____, I will give him the report.

- A. When he will return B. When he returns
C. Until he will return D. No sooner he returns

10. Đáp án B

Kiến thức: Mệnh đề chỉ thời gian / Sự hòa hợp thì trong mệnh đề

Giải thích:

Mệnh đề chính chia thì tương lai => động từ trong mệnh đề chỉ thời gian chia thì hiện tại (hiện tại đơn, hiện tại hoàn thành).

When +S+Vo/s/es +..., S+ will + Vo.

Loại đáp án A,C, sai thì, và đáp D chưa đúng nghĩa .

Tạm dịch : Khi anh ấy về , tôi sẽ đưa cho anh ấy bản báo cáo.

Question 11. During the interview, you should try to_____a good impression on your interview.

A. Create

B. have

C. give

D. try

Question 11: A

Cụm từ “ create a good impression on sb” tạo ấn tượng tốt với ai đó

⇒ Đáp án A

Tạm dịch: Trong cuộc phỏng vấn, bạn nên cố gắng tạo ấn tượng tốt cho cuộc phỏng vấn của bạn

Question 12: Don't criticize me. If you _____ yourself in my position, you would behave the same.

A. set

B. put

C. think

D. consider

12. Đáp án B

A. set /set/ (v): để, đặt

B. put /pʊt/ (v): để, đặt

C. think /θɪŋk/ (v): nghĩ

D. consider /kən'sɪdər/ (v): cân nhắc, xem xét

Cấu trúc: **put yourself in somebody's position**: thử đặt mình vào vị trí/hoàn cảnh của người khác

Dịch nghĩa: Đừng chỉ trích tôi. Nếu bạn thử đặt mình vào vị trí của tôi, bạn sẽ hành xử tương tự.

Question 13. - “What a beautiful dress you're wearing!” - “Thank you. It _____ especially for me by an Italian tailor.”

A. was made

B. is made

C. has made

D. makes

Question 13. Đáp án. A

Giải thích: Dựa vào ngữ cảnh thì hành động ở câu sau xảy ra trong quá khứ. Chủ ngữ **it** (nó - cái váy) là đối tượng của hành động **make** (làm) nên ta dùng thể bị động.

Dịch nghĩa: - Chiếc váy bạn đang mặc thật là đẹp! - Cảm ơn cậu. Nó được một thợ may người Ý làm riêng cho mình đấy.

Question 14:: _____ for 6 hours, they decided to stop to have lunch at 1.00 pm.

A. Having been work

B. Having worked

C. Working

D. Worked

Question 15: B

Kiến thức về phân từ hoàn thành

Phân từ hoàn thành (Having + Vp2) dùng để nhấn mạnh một hành động đã xảy ra xong rồi mới tới hành

động khác.

Tạm dịch: Làm được được 6 tiếng, họ quyết định dừng lại để ăn trưa lúc 1h chiều.

Question 15: It is getting hotter and _____ every summer. I guess that is the result of global warming.

A. less

B. more

C. colder

D. hotter

15.Đáp án D

HD: Dịch nghĩa: Thời tiết đang trở nên nóng hơn và nóng hơn mỗi mùa hè. Tôi đoán đó là kết quả của sự nóng lên toàn cầu.

Xét các đáp án:

A. less → Sai cấu trúc so sánh kép

B. more → Sai cấu trúc so sánh kép

C. colder → Sai cấu trúc so sánh kép (hai từ phải giống nhau, trước là hotter thì sau cũng là hotter)

D. hotter → Cấu trúc so sánh kép: adj-er + and + adj-er (càng ngày càng) (dùng với tính từ ngắn)

Mark the letter A, B, C or D to indicate the correct response to each of the following exchanges.

Question 16: “How was the game show last night?” - “_____.”

A. It showed at 8 o'clock.

B. Just talking about it.

C. I think it wasn't a good game.

D. Great. I gained more knowledge about biology.

Question 17: “What did the meeting discuss? I didn't attend it because of traffic jam.” - “_____”

- A. I didn't, either.
C. You missed the meeting.

- B. That was great.
D. I'm sorry, I can't.

16

Đáp án D

Tạm dịch: “Chương trình truyền hình tối qua thế nào?”

- A. Nó được chiếu vào lúc 8 giờ.
B. Ta chỉ nói chuyện về nó.
C. Tôi nghĩ nó không phải là một trò chơi hay.
D. Tuyệt vời. Tôi đã tiếp thu được nhiều kiến thức hơn về sinh học.

17.

Đáp án A

“Cuộc họp đã bàn luận về vấn đề gì vậy? Tôi đã không tham dự được vì tắc đường.” “_____”

- A. Tôi cũng vậy.
B. Nó rất tuyệt.
C. Bạn đã lỡ buổi hội thảo.

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 18: A. inflation

B. maximum

C. applicant

D. character

Question 19: A. bamboo

B. forget

C. deserve

D. channel

18.

Đáp án A

A. inflation /ɪnˈfleɪʃn/(n): lạm phát (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)

B. maximum /ˈmæksɪmə/(n): tối đa (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngăn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)

C. applicant /ˈæplɪkənt/(n): người nộp đơn

Từ này có trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngăn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.

D. character /ˈkærəktə(r)/(n): nhân vật

Từ này có trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngăn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.

=> **Phương án A** có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Câu 19

Đáp án D

A. bamboo /bəmˈbuː/ (n): tre (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /uː/.)

B. forget /fəˈget/ (v): quên (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)

C. deserve /dɪˈzɜːv/ (v): xứng đáng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc, trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɜː/.)

D. channel /ˈtʃænl/ (n): kênh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngăn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)

Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions

Question 20: A. missed

B. talked

C. watched

D. cleaned

Question 21: A. find

B. think

C. drive

D. mind

Câu 20

Đáp án D

- A. missed /mɪst/
B. talked /tɔːkt/
C. watched /wɒtʃt/

D. cleaned /kli:nd/

Giải thích: Có 3 cách phát âm ed chính:

1. Đuôi /ed/ được phát âm là /t/: Khi động từ có phát âm kết thúc là /s/, /f/, /p/, /ʃ/, /tʃ/, /k/ và những động từ có từ phát âm cuối là "s".

2. Đuôi /ed/ được phát âm là /id/: Khi động từ có phát âm kết thúc là /t/ hay /d/.

3. Đuôi /ed/ được phát âm là /d/ với những trường hợp còn lại.

Câu 21

Đáp án B

A. find /faɪnd/

B. think /θɪŋk/

C. drive /draɪv/

D. mind /maɪnd/

=> Đáp án B được phát âm là /i/. Các đáp án còn lại là /ai/.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 22. The maintenance of these old castles must cost a lot of money.

A. building

B. foundation

C. destruction

D. preservation

Question 23. People in the mountainous areas are still in the habit of destroying forests for cultivation.

A. planting

B. farming

C. industry

D. wood

Question 22. D

Giải thích: maintenance (n): sự giữ, sự duy trì

building (n): sự xây dựng, toà nhà

foundation (n): sự thành lập, sự sáng lập

destruction (n): sự phá hoại, sự phá huỷ

preservation (n): sự giữ, sự bảo tồn

=> maintenance = preservation

Tạm dịch: Việc duy trì những lâu đài cổ này phải tốn rất nhiều tiền.

Đáp án: D

Question 23. B

Giải thích: cultivation (n): sự canh tác, sự trồng trọt

planting (n): sự trồng cây

farming (n): nông nghiệp, canh tác

industry (n): công nghiệp

wood (n): gỗ

=> cultivation = farming

Tạm dịch: Người dân vùng núi vẫn có thói quen phá rừng để trồng trọt.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 24. School uniform is compulsory in most of Vietnamese school.

A. depended

B. optional

C. obligatory

D. required

Question 25. Names of people in the book were changed to preserve anonymity.

A. cover

B. conserve

C. presume

D. reveal

Question 24. B

Giải thích: compulsory (a): bắt buộc

depended (a): phụ thuộc

optional (a): có thể lựa chọn

obligatory (a): bắt buộc

required (a): được yêu cầu

compulsory >< optional

Tạm dịch: Đồng phục trường là bắt buộc với hầu hết các trường ở Việt Nam.

Đáp án: B

Question 25. D**Giải thích:** preserve (v): giữ, bảo vệ

cover (v): bao phủ

presume (v): dự đoán

preserve >< reveal

conserve (v): giữ

reveal (v): tiết lộ

Tạm dịch: Tên của những người trong cuốn sách đã được thay đổi để bảo vệ sự giấu tên.**Đáp án:** D**Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions****Question 26:** She didn't understand the benefits of volunteering until she joined this club.

- A. Not until she joined this club did she understand the benefits of volunteering.
- B. It was not until she joined this club did she understand the benefits of volunteering.
- C. Not until did she join this club, she understood the benefits of volunteering.
- D. Not until she joined this club that she understood the benefits of volunteering.

Question 27: He didn't prepare well for his GCSE examination and he regrets it now.

- A. Unless he had prepared well for his GCSE examination, he wouldn't regret it now.
- B. But for his ill preparation for his GCSE examination, he wouldn't regret it now.
- C. If it hadn't been for his good preparation for his GCSE examination, he wouldn't regret it now.
- D. If he had prepared well for his GCSE examination, he wouldn't have regretted it now.

Question 26. A**Kiến thức:** Cấu trúc đảo ngữ "...not...until.."**Giải thích:**

It is/ was not until + clause/ adv of time + that... + S + V = Not until + clause/ adv of time + auxiliary + S + V :

Mãi cho đến khi...thì...

Tạm dịch: Cho đến khi cô tham gia câu lạc bộ này, cô mới hiểu được những lợi ích của hoạt động tình nguyện.

- A. Cho đến khi cô ấy tham gia câu lạc bộ này thì cô ấy mới hiểu những lợi ích của hoạt động tình nguyện. => đúng
- B. sai ngữ pháp: did she understand => she understood
- C. sai ngữ pháp: sửa lại giống câu A
- D. sai ngữ pháp: Không dùng "that"

Chọn A**Question 27. B****Kiến thức:** Câu điều kiện loại hỗn hợp**Giải thích:**

Câu điều kiện loại hỗn hợp diễn tả giả thiết trái ngược với quá khứ, nhưng kết quả thì trái ngược với hiện tại.

Cấu trúc: If + S + had + V.p.p, S + would + V.inf

If + S + had + V.p.p = But for + N = If it hadn't been for + N

Tạm dịch: Anh ấy đã không chuẩn bị tốt cho kỳ thi tốt nghiệp và bây giờ anh ấy hối hận.

- A. Nếu anh ấy không chuẩn bị tốt cho kỳ thi tốt nghiệp thì bây giờ anh ấy sẽ không hối hận. => sai nghĩa B.
 - Nếu không phải vì sự chuẩn bị kém cho kỳ thi tốt nghiệp thì bây giờ anh ấy sẽ không hối hận. => đúng C.
 - Nếu không phải vì sự chuẩn bị tốt cho kỳ thi tốt nghiệp thì bây giờ anh ấy sẽ không hối hận. => sai nghĩa D.
- sai ngữ pháp: wouldn't have regretted => wouldn't regret

Chọn B

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions

Question 28. If you wanted to be chosen for the job, you'll have to be experienced in the field.
A. in B. experienced C. wanted D. chosen for

Question 28. C

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích: Câu điều kiện loại 1 diễn tả giả định có thật ở hiện tại.

Cấu trúc: If + S + V(s/es), S + will + V.inf

wanted => want

Tạm dịch: Nếu bạn muốn được tuyển chọn cho công việc, bạn sẽ phải có kinh nghiệm trong lĩnh vực này.

Đáp án: C

Question 29. Several people have apparent tried to change the man's mind, but he refuses to listen.

A. Several B. apparent C. mind D. listen

Question 29. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Cần 1 trạng từ đứng trước động từ để bổ sung nghĩa cho động từ

apparent (a): rõ ràng => apparently (adv): một cách rõ ràng apparent => apparently

Tạm dịch: Một vài người cố gắng thực sự để thay đổi suy nghĩ của người đàn ông nhưng ông ta từ chối nghe.

Đáp án: B

Question 30. I'd prefer to do it by herself because other people make me nervous.

A. I'd prefer B. on herself C. other D. make

Question 30. B

Kiến thức: Cụm từ

Giải thích:

By herself => by myself

Ta có cụm "by oneself" = "on one's own": tự mình, bởi bản thân mình

Tạm dịch: Tôi thích tự làm hơn vì người khác khiến tôi lo lắng.

Đáp án: B

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 31. You should take regular exercises instead of sitting in front of the television all day.

- A. Taking regular exercises is better than sitting in front of the television all day.
- B. Sitting in front of the television all day helps you take regular exercises.
- C. Sitting in front of the television all day and taking exercises are advisable.
- D. Don't take regular exercises, just sit in front of the television all day.

Question 31. A

Kiến thức: Đưa ra lời khuyên với động từ khuyết thiếu should

Giải thích:

Tạm dịch: Bạn nên tập thể dục thường xuyên thay vì ngồi trước tivi hàng ngày.

- A. Tập thể dục đều đặn tốt hơn ngồi trước tivi hàng ngày. => đúng
- B. Ngồi trước tivi cả ngày giúp bạn tập thể dục thường xuyên. => sai nghĩa
- C. trước tivi hàng ngày và tập thể dục được khuyến khích. => sai nghĩa

Question 32. "I'll call you as soon as I arrive at the airport," he said to me.

- A. He objected to calling me as soon as he arrived at the airport.
- B. He promised to call me as soon as he arrived at the airport.
- C. He denied calling me as soon as he arrived at the airport.
- D. He reminded me to call him as soon as he arrived at the airport.

Question 32. B

Kiến thức: Câu trường thuật

Giải thích:

Tạm dịch: “Tớ sẽ gọi cho cậu khi tớ đến sân bay”, cậu ấy nói với tôi.

- A. Cậu ta phản đối việc gọi cho tôi khi cậu ta đến sân bay. => sai nghĩa
- B. Cậu ta hứa gọi cho tôi khi cậu ta đến sân bay. => đúng
- C. Cậu ta phủ nhận việc gọi cho tôi khi cậu ta đến sân bay. => sai nghĩa
- D. Cậu ta nhắc nhở tôi gọi cho cậu ấy khi cậu ta đến sân bay. => sai nghĩa

Chọn B

Question 33. Harry no longer smokes a lot.

- A. Harry now smokes a lot.
- B. Harry used to smoke a lot.
- C. Harry didn't use to smoke a lot.
- D. Harry rarely smoked a lot.

Question 33. B

Kiến thức: diễn đạt câu với cấu trúc Cấu trúc “no longer”

Giải thích:

S + no longer + thì hiện tại đơn = S + used to + V (hiện tại không còn...nữa = đã từng...)

Tạm dịch: Harry không hút thuốc nữa.

- A. Harry bây giờ hút thuốc nhiều. => sai nghĩa
- B. Harry đã từng hút nhiều thuốc. => đúng
- C. Harry đã từng không hút nhiều thuốc. => sai nghĩa
- D. Harry hiếm khi nào hút nhiều thuốc. => sai nghĩa

Chọn B

D. Không tập thể dục thường xuyên, chỉ ngồi trước tivi suốt ngày. => sai nghĩa

Chọn A

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 16 to 20.

Dressing up in costumes and trick-or-treating are popular Halloween activities, but few probably (34) _____ these lighthearted fall traditions with their origins in Samhain, a three-day ancient Celtic pagan festival. For the Celts, who lived during the Iron Age in what is now Ireland, Scotland, the U.K. and (35) _____ parts of Northern Europe, Samhain (meaning literally, in modern Irish, “summer's end”) marked the end of summer and kicked off the Celtic new year. Ushering in a new year signaled a time of both death and rebirth, something that was doubly symbolic because it (36) _____ with the end of a bountiful harvest season and the beginning of a cold and dark winter season that would present plenty of challenges. Eventually, Halloween became more popular in secular culture than All Saints' Day. The pagan-turned-Christian practices of dressing up in costumes, playing pranks and handing out offerings have evolved into popular traditions even for those (37) _____ may not believe in otherworldly spirits or saints. (38) _____, whether Halloween celebrants know it or not, they're following the legacy of the ancient Celts who, with the festival of Samhain, celebrated the inevitability of death and rebirth.

Question 34. A. separate B. estimate C. associate D. celebrate

Question 35. A. each B. every C. another D. other

Question 36. A. coincided B. originated C. compared D. occurred

Question 37. A. which

B. whom

C. who D. what

Question 38. A. Moreover

B. However

C. Instead

D. Therefore

Câu 34: Đáp án C

Phương pháp giải:

Kiến thức: Từ vựng

Giải chi tiết:

A. separate sth into sth (v): phân tách, chia ra

B. estimate sth from/at sth (v): ước lượng, ước tính

C. associate sb/sth with sb/sth (v): liên kết, kết nối

D. celebrate (v): kỷ niệm, tôn vinh

Dressing up in costumes and trick-or-treating are popular Halloween activities, but few probably () associate these lighthearted fall traditions with their origins in Samhain, a three-day ancient Celtic pagan festival.

Tạm dịch: Hóa trang và chơi trick-or-treat (bị ghẹo hay cho kẹo) là những hoạt động phổ biến trong lễ Halloween, nhưng có lẽ ít người liên kết những truyền thống mùa thu thú vị này với nguồn gốc của chúng từ Samhain, một lễ hội ngoại giáo cổ đại kéo dài ba ngày của người Celt.

Câu 35: Đáp án D

Phương pháp giải:

Kiến thức: Tính từ

Giải chi tiết:

A. each + N số ít: mỗi ...

B. every + N số ít: mọi ...

C. another + N số ít: cái gì ... khác

D. other + N số nhiều: những ... khác

Sau chỗ trống là danh từ "parts" ở dạng số nhiều => loại A, B, C

For the Celts, who lived during the Iron Age in what is now Ireland, Scotland, the U.K. and () other parts of Northern Europe, Samhain (meaning literally, in modern Irish, "summer's end") marked the end of summer and kicked off the Celtic new year.

Tạm dịch: Đối với người Celt, những người sống trong thời kỳ đồ sắt ở nơi mà ngày nay là Ireland, Scotland, Vương quốc Anh và các khu vực khác của Bắc Âu, Samhain (nghĩa đen, trong tiếng Ireland hiện đại, "sự kết thúc của mùa hè") đánh dấu sự kết thúc của mùa hè và bắt đầu Năm mới của Celtic.

Câu 36: Đáp án A

Phương pháp giải:

Kiến thức: Từ vựng

Giải chi tiết:

A. coincided (v): trùng, xảy ra cùng lúc

B. originated (v): bắt đầu, khởi nguồn, bắt nguồn

C. compared (v): so sánh

D. occurred (v): xảy ra

Ushering in a new year signaled a time of both death and rebirth, something that was doubly symbolic because it () coincided with the end of a bountiful harvest season and the beginning of a cold and dark winter season that would present plenty of challenges.

Tạm dịch: Năm mới bắt đầu báo hiệu thời điểm của cả cái chết và sự tái sinh, một điều gì đó mang tính biểu tượng gấp đôi bởi vì nó trùng với sự kết thúc của một mùa thu hoạch bội thu và bắt đầu một mùa đông lạnh giá và tăm tối sẽ mang đến nhiều thử thách.

Câu 37: Đáp án C

Phương pháp giải:

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải chi tiết:

A. which: cái mà => thay cho từ chỉ vật

B. whom: người mà => thay thế cho từ chỉ người, đóng vai trò tân ngữ của mệnh đề quan hệ (sau nó là S + V)

C. who: người mà => thay cho từ chỉ người, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ của mệnh đề quan hệ (sau nó là V hoặc S + V)

D. what: cái gì

"those" ở đây là đại từ thay thế cho từ chỉ người (vì có động từ "believe" (tin tưởng) ám chỉ hành động của con người) => loại A, D

The pagan-turned- Christian practices of dressing up in costumes, playing pranks and handing out offerings have evolved into popular traditions even for those () **who** may not believe in otherworldly spirits or saints.

Tạm dịch: Các tập tục biến thành người theo đạo Thiên chúa là hóa trang, chơi khăm và trao đồ cúng đã phát triển thành truyền thống phổ biến ngay cả đối với những người có thể không tin vào các linh hồn hoặc thánh địa ở thế giới khác.

Câu 38: Đáp án B

Phương pháp giải:

Kiến thức: Trạng từ liên kết

Giải chi tiết:

A. Moreover: hơn nữa, ngoài ra

B. However: tuy nhiên

C. Instead: thay vào đó

D. Therefore: vì vậy

The pagan-turned- Christian practices of dressing up in costumes, playing pranks and handing out offerings have evolved into popular traditions even for those **who** may not believe in otherworldly spirits or saints.

However, whether Halloween celebrants know it or not, they're following the legacy of the ancient Celts who, with the festival of Samhain, celebrated the inevitability of death and rebirth.

Tạm dịch: Các tập tục biến thành người theo đạo Thiên chúa là hóa trang, chơi khăm và trao đồ cúng đã phát triển thành truyền thống phổ biến ngay cả đối với những người có thể không tin vào các linh hồn hoặc thánh địa ở thế giới khác. Tuy nhiên, cho dù những người kỷ niệm lễ hội Halloween có biết hay không, họ vẫn đang tiếp nối di sản của người Celt cổ đại, với lễ hội Samhain, tôn vinh sự không thể tránh khỏi của cái chết và sự tái sinh.

Chú ý khi giải:

Dịch bài đọc:

Hóa trang và chơi trick-or-treat (bị ghẹo hay cho kẹo) là những hoạt động phổ biến trong lễ Halloween, nhưng có lẽ ít người liên kết những truyền thống mùa thu thú vị này với nguồn gốc của chúng từ Samhain, một lễ hội ngoại giáo cổ đại kéo dài ba ngày của người Celt.

Đối với người Celt, những người sống trong thời kỳ đồ sắt ở nơi mà ngày nay là Ireland, Scotland, Vương quốc Anh và các khu vực khác của Bắc Âu, Samhain (nghĩa đen, trong tiếng Ireland hiện đại, "sự kết thúc của mùa hè") đánh dấu sự kết thúc của mùa hè và bắt đầu Năm mới của Celtic. Năm mới bắt đầu báo hiệu thời điểm của cả cái chết và sự tái sinh, một điều gì đó mang tính biểu tượng gấp đôi bởi vì nó trùng với sự kết thúc của một mùa thu hoạch bội thu và bắt đầu một mùa đông lạnh giá và tăm tối sẽ mang đến nhiều thử thách.

Cuối cùng, Halloween trở nên phổ biến hơn trong văn hóa thế tục hơn là Ngày Các Thánh. Các tập tục biến thành người theo đạo Thiên chúa là hóa trang, chơi khăm và trao đồ cúng đã phát triển thành truyền thống phổ biến ngay cả đối với những người có thể không tin vào các linh hồn hoặc thánh địa ở thế giới khác. Tuy nhiên, cho dù những người kỷ niệm lễ hội Halloween có biết hay không, họ vẫn đang tiếp nối di sản của người Celt cổ đại, với lễ hội Samhain, tôn vinh sự không thể tránh khỏi của cái chết và sự tái sinh.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 28 to 34.

Body language is a vital form of communication. In fact, it is believed that the various forms of body language contribute about 70 percent to our comprehension. It is important to note, however, that body languages varies in different cultures. Take for example, eye movement. In the USA a child is expected to look directly at a parent or teacher who is scolding him/her. In other cultures the opposite is true. Looking directly at a teacher or parent in such a situation is considered a sign of disrespect.

Another form of body language that is used differently, depending on the culture, is distance. In North America people don't generally stand as close to each other as in South America. Two North Americans who don't know each other well will keep a distance of four feet between them, whereas South Americans in the same situation will stand two to three feet apart. North Americans will stand closer than two feet apart only if they are having a confidential conversation or if there is **intimacy** between them.

Gestures are often used to communicate. We point a finger, raise an eyebrow, wave an arm – or

move any other part of the body - to show what we want to say. However, this does not mean that people all over the world use the same gestures to express the same meanings. Very often we find that the same gestures can communicate different meanings, depending on the country. An example of a gesture that could be **misinterpreted** is sticking out the tongue. In many cultures it is a sign of making a mistake, but in some places **it** communicates ridicule.

The dangers of misunderstanding one another are great. Obviously, it is not enough to learn the language of another culture. You must also learn its non-verbal signals if you want to communicate successfully.

(Adapted from "Reading Academic English" by Judy Rapoport, Ronit Broder and Sarah Feingold)

Question 39. What is the passage mainly about?

- A. Misunderstandings in communication.
- B. Interpretations of gestures in different cultures.
- C. The significance of non-verbal signals in America.
- D. Non-verbal communication across cultures.

Question 40. According to paragraph 1, when scolded by his/her parent or teacher, an American child is expected to____.

- A. stand close to the person.
- B. raise his/her eyebrows.
- C. point a finger at the person.
- D. look directly at the person.

Question 41. The word "**intimacy**" in paragraph 2 is closest in meaning to_____.

- A. enjoyment.
- B. closeness.
- C. strength.
- D. agreement.

Question 42. The word "**misinterpreted**" in paragraph 3 is closest in meaning to_____.

- A. mispronounced.
- B. misbehaved.
- C. misspelled.
- D. misunderstood.

Question 43. The word "**it**" in paragraph 3 refers to_____.

- A. the country.
- B. an example.
- C. misspelled.
- D. misunderstood.

Question 44. As stated in the passage, in order to communicate successfully with people from another culture, it is advisable for a person_____.

- A. to use the body language of the people from that culture.
- B. to learn both the language and non-verbal signals of that culture.
- C. to learn only non-verbal signals of that culture.
- D. to travel to as many countries as possible.

Question 45. Which form of body language is NOT mentioned in the passage?

- A. distance.
- B. posture.
- C. gesture.
- D. eye movement.

Question 39. Chọn đáp án D

What is the passage mainly about?: Nội dung chính của đoạn văn là gì?

- A. Misunderstandings in communication: Sự hiểu nhầm trong giao tiếp
- B. Interpretations of gestures in different cultures: Sự giải mã ý nghĩa các cử chỉ động tác trong các nền văn hóa khác nhau.
- C. The significance of non-verbal signals in America: Tầm quan trọng của các dấu hiệu phi lời ở nước Mỹ
- D. Non-verbal communication across cultures: Giao tiếp phi lời qua các nền văn hóa**

Dẫn chứng (đoạn 1): Body language is a vital form of communication. In fact, it is believed that the various forms of body language contribute about 70 percent to our comprehension. It is important to note, however, that body language varies in different cultures: Ngôn ngữ cơ thể là một loại hình giao tiếp quan trọng. Thực tế, người ta tin rằng các hình thức khác nhau của ngôn ngữ cơ thể chiếm khoảng 70% sự lĩnh hội của chúng ta. Tuy nhiên cần chú ý rằng ngôn ngữ cơ thể cũng khác nhau ở các nền văn hóa khác

nhau.

Ta thấy ngay đầu đoạn đầu tiên tác giả đã nhấn mạnh việc ngôn ngữ cơ thể có sự khác nhau ở các nền văn hóa khác nhau. Các đoạn văn tiếp theo làm rõ hơn sự đa dạng này của ngôn ngữ cơ thể cũng như cử chỉ, động tác – các hình thức giao tiếp phi lời. Vậy ở đây phương án phù hợp nhất là D.

Question 40. Chọn đáp án D

According to paragraph 1, when scolded by his/her parent or teacher, an American child is expected to _____: Theo đoạn 1, khi bị mắng bởi bố mẹ hay giáo viên của bé ấy, một đứa trẻ Mỹ được cho là phải _____

- A. stand close to the person: đứng gần người đó
- B. raise his/her eyebrows: nâng mày lên
- C. point a finger at the person: chỉ ngón tay vào người đó

D. look directly at the person: nhìn thẳng vào người đó

Dẫn chứng (đoạn 1): In the USA a child is expected to look directly at a parent or teacher who is scolding him/her: Ở nước Mỹ, một đứa trẻ được cho là phải nhìn thẳng vào bố mẹ hay giáo viên khi họ mắng chúng.

Vậy dựa vào dẫn chứng ta chọn đáp án đúng là D.

Question 41. Chọn đáp án B

The word “intimacy” in paragraph 2 is closest in meaning to _____: Từ “intimacy” trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với _____.

- B. closeness (n): sự gần gũi, thân thiết**
- C. strength (n): sức mạnh, sự mạnh mẽ
- D. agreement (n): sự đồng ý, thỏa thuận

Ta thấy: **intimacy (n) = closeness (n): sự gần gũi, thân thiết**

Vậy chọn đáp án đúng là B.

Question 42. Chọn đáp án D

The word “misinterpreted” in paragraph 3 is closest in meaning to _____: Từ “misinterpreted” trong đoạn văn 3 có nghĩa gần nhất với _____

- A. mispronounced: phát âm sai
- B. misbehaved: cư xử sai phép tắc
- C. misspelled: đánh vần sai

D. misunderstood: hiểu sai

Ta thấy: **misinterpret (v): giải nghĩa sai, hiểu sai = misunderstand (v)**

Vậy ta chọn đáp án đúng là D.

Question 43. Chọn đáp án C

The word “it” in paragraph 3 refers to _____: Từ “it” trong đoạn 3 ý chỉ _____

- A. the country B. an example. C. sticking out the tongue D. making a mistake**

A. the country: quốc gia

B. an example: một ví dụ

C. sticking out the tongue: thè lưỡi

D. making a mistake: phạm một sai lầm

Dẫn chứng (đoạn 3): An example of a gesture that could be is sticking out the tongue. In many cultures it is a sign of making a mistake, but in some places it communicates ridicule: Một ví dụ của động tác (có ý nghĩa khác nhau trong các nền văn hóa khác nhau) là việc thè lưỡi. Ở nhiều nền văn hóa, nó là một dấu hiệu của việc mắc lỗi sai nhưng ở một số nơi nó biểu thị sự giễu cợt.

Như vậy dựa vào dẫn chứng trên ta chọn đáp án đúng là C.

Kiến thức cần nhớ

Đôi khi ta cần mở rộng phạm vi đối chiếu để thấy được một văn cảnh toàn diện hơn, tránh mắc sai lầm.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions

The human desire for companionship may feel boundless, but research suggests that our social capital is finite. Social scientists have used a number of ingenious approaches to gauge the size of people's social networks; these have returned estimates ranging from about 250 to about 5,500 people. An undergraduate thesis from MIT focusing exclusively on Franklin D. Roosevelt, a friendly guy with an especially social job, suggested that he might have had as many as 22,500 acquaintances. Looking more specifically at friendship, a study using the exchange of Christmas cards as a proxy for closeness put the average person's friend group at about 121 people.

However vast our networks may be, our inner circle tends to be much smaller. The average American trusts only 10 to 20 people. Moreover, that number may be shrinking: From 1985 to 2004, the average number of confidants that people reported having decreased from three to two. This is both sad and consequential, because whoever has strong social relationships tends to live longer than **those** who don't.

So what should you do if your social life is lacking? Just follow the research. To begin with, don't **dismiss** the humble acquaintance. Even interacting with people with whom one has weak social ties has a meaningful influence on well-being. Beyond that, building deeper friendships may be largely a matter of putting in time.

A recent study out of the University of Kansas found that it takes about 50 hours of socializing to go from acquaintance to casual friend, an additional 40 hours to become a "real" friend, and a total of 200 hours to become a close friend. If that sounds like too much effort, reviving **dormant** social ties can be especially rewarding. Reconnected friends can quickly recapture much of the trust they previously built, while offering each other a dash of novelty drawn from whatever they've been up to in the meantime. And if all else fails, **you could start randomly confiding in people you don't know that well** in hopes of letting the tail wag the relational dog. The academic literature is clear: Longing for closeness and connection is pervasive. Which suggests that most of us are stumbling through the world pining for companionship that could be easily provided by the lonesome stumblers all around us.

(source: <https://www.theatlantic.com/>)

Question 44: Which best serves as the title for the passage?

- A. Why you should prioritize friendship.
- B. A study characterises our circles of friendships.
- C. The limitations of friendship.
- D. How to make friends, according to science.

Question 45: According to paragraph 1, what is the purpose for mentioning an MIT thesis as an example?

- A. To show that human and social bonds do not exist in isolation from each other.
- B. To highlight a note-worthy case of ceiling limit for an individual's social output.
- C. To illustrate that different human relationships involve different degrees of effort.
- D. To explain the proneness to vulnerability of unnecessarily wide social network.

Question 46: The word "**those**" in paragraph 2 refers to _____.

- A. networks
- B. confidants
- C. relationships
- D. people

Question 47: The word "**dismiss**" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. disperse
- B. disregard
- C. abandon
- D. forget

Question 48: The word "**dormant**" in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. latent
- B. inert
- C. asleep
- D. frisky

Question 49: The following statements are true, EXCEPT _____.

- A. Social scientists are very creative in their methods to measure a person's sociability.
- B. If one has a large number of relationships, it must mean that they are all superficial.
- C. Most of the studies listed are instructive on socialising methods and recommendations.
- D. A normal person require a number of 200 hours on average to form a close friendship.

Question 50: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Individuals' ability to manage human relationships is limited.
- B. Social capital turns more complicated as a person grows older.
- C. Friendship is one of life features that is often taken for granted.
- D. Every human relationship in life has an expiration date.

KEY

Nghiên cứu cho thấy rằng khát khao tình bạn của con người là vô biên dẫu cuộc sống xã hội là hữu hạn. Các nhà khoa học xã hội đã tiếp cận một cách khéo léo để đánh giá quy mô mạng xã hội của ước tính 250 – 5000 người. Một luận án từ đại học MIT về Franklin D. Roosevelt, một anh chàng thân thiện với một công việc xã hội đặc biệt, đã chỉ ra rằng anh ta có thể có tới 22.500 người quen. Để nhìn nhận cụ thể hơn về tình bạn, một nghiên cứu sử dụng việc trao đổi thiệp Giáng sinh như một minh chứng gần gũi đã cho thấy trung bình có khoảng 121 thành viên trong một nhóm bạn.

Tuy số lượng người quen nhiều là thế, con số thực sự bên trong có thể ít hơn. Trung bình một người Mỹ chỉ tin tưởng từ 10 đến 20 người. Con số này có thể thu hẹp lại: Từ năm 1985 đến năm 2004, theo như báo cáo ghi nhận, con số này đã giảm từ 3 về 2. Đây là một điều đáng buồn và tiêu cực bởi bất kì ai có nhiều mối quan hệ xã hội tốt đẹp thường sống lâu hơn những người khác.

Vậy, bạn nên làm gì khi thiếu đi các mối quan hệ xã hội? Hãy làm theo nghiên cứu sau đây. Đầu tiên, đừng xem nhẹ các mối quan hệ nhỏ nhất bởi ngay cả việc tương tác với những người thuộc tầng lớp xã hội thấp kém cũng có thể tác động tích cực đến hạnh phúc của mỗi chúng ta. Ngoài ra, việc xây dựng tình bạn sâu sắc, gắn bó đòi hỏi chúng ta phải dành nhiều thời gian.

Một nghiên cứu gần đây của đại học Kansas chỉ ra rằng mất khoảng 50 tiếng để một người xa lạ trở thành người quen, thêm 40 tiếng để thực sự trở thành bạn bè, và tổng cộng gần 200 tiếng để trở thành bạn bè thân thiết. Nếu như điều đó có vẻ cần quá nhiều nỗ lực, hãy thử gây dựng lại các mối quan hệ bạn bè. Kết nối lại với bạn bè có thể nhanh chóng lấy lại phần lớn niềm tin đã xây dựng trước đó, đồng thời mang đến cho nhau nhiều điều mới lạ từ những gì họ đã trải qua cùng nhau. Bạn có thể tâm sự với bất kì ai mà bạn không hề quen biết nếu bạn gặp thất bại trong cuộc sống – ví dụ trên làm rõ ý kiến về tìm người gắn bó và tương tác với nhau đang diễn ra tràn lan. Hầu hết chúng ta đang loay hoay để tìm bạn đồng hành luôn ở bên cạnh chúng ta trên cuộc đời này.

Question 44: Which best serves as the title for the passage?

- A. Why you should prioritize friendship.
- B. A study characterises our circles of friendships.
- C. The limitations of friendship.
- D. How to make friends, according to science.

Đáp án D

Chủ đề chính của đoạn văn là gì?

- A. Tại sao bạn nên ưu tiên tình bạn.
- B. Một nghiên cứu đặc trưng cho vòng tròn tình bạn của chúng ta.
- C. Những hạn chế của tình bạn.
- D. Cách kết bạn, theo khoa học.

Căn cứ vào thông tin: (xuyên suốt các đoạn)

The human desire for companionship may feel boundless, but research suggests that our social capital is finite. (Mong muốn đồng hành của con người có thể cảm thấy vô biên, nhưng nghiên cứu cho thấy vốn xã hội của chúng ta là hữu hạn.) &

So what should you do if your social life is lacking? Just follow the research.

(Vậy bạn nên làm gì nếu cuộc sống xã hội của bạn thiếu thốn? Chỉ cần làm theo nghiên cứu.) &

Even **interacting with people** with whom one **as weak** social ties has a meaningful influence on well-being.

(Ngay cả việc **tương tác với những người mà mối quan hệ xã hội yếu kém** cũng có ảnh hưởng có ý nghĩa đối với hạnh phúc.) &

The academic literature is clear: Longing for *closeness and connection* is pervasive.

(Các tài liệu học thuật là rõ ràng: Mong muốn **gần gũi và kết nối là phổ biến**.)

Giải thích: Xuyên suốt các đoạn là những nghiên cứu để tình bạn, đưa ra tầm quan trọng của tình bạn (một ý nhỏ) để đưa ra, thúc đẩy người đọc kết bạn. => Đáp án D

Question 45: According to paragraph 1, what is the purpose for mentioning an MIT thesis as an example?

- A. To show that human and social bonds do not exist in isolation from each other.
- B. To highlight a note-worthy case of ceiling limit for an individual's social output.
- C. To illustrate that different human relationships involve different degrees of effort.
- D. To explain the proneness to vulnerability of unnecessarily wide social network.

Đáp án B

Theo đoạn 1, mục đích để đề cập đến một luận án MIT là một ví dụ là gì?

- A. Để chỉ ra rằng sự gắn kết giữa con người và xã hội không tồn tại trong sự cô lập với nhau.
- B. Để làm nổi bật một trường hợp đáng chú ý là giới hạn cho mối quan hệ xã hội của một cá nhân.

- C. Để minh họa rằng các mối quan hệ khác nhau của con người liên quan đến mức độ nỗ lực khác nhau.
D. Để giải thích mức độ dễ bị tổn thương của mạng xã hội rộng không cần thiết.

Căn cứ vào thông tin:

Social scientists have used a number of ingenious approaches to gauge the size of people's social networks; these have returned estimates ranging from **about 250 to about 5,500 people**. An undergraduate thesis from MIT focusing exclusively on Franklin D. Roosevelt, a friendly guy with an especially social job, suggested that he might have had as many as **22,500 acquaintances**.

(Các nhà khoa học xã hội đã sử dụng một số cách tiếp cận khéo léo để đánh giá quy mô của con người mạng lưới xã hội; những người này đã có được ước tính mối quan hệ từ khoảng **250 đến khoảng 5.500 người**. Một luận án đại học từ MIT tập trung hoàn toàn vào Franklin D. Roosevelt, một anh chàng thân thiện với một công việc xã hội đặc biệt, cho rằng anh ta có thể có tới 22.500 người quen.)

Giải thích: Franklin D. Roosevelt có một mạng lưới xã hội đáng chú ý và vượt xa hơn so với người bình thường

=> Đáp án B

Question 46: The word “**those**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. networks B. confidants C. relationships D. people

Đáp án D

Từ “**those**” trong đoạn 2 đề cập đến _____.

- A. mạng lưới
B. người tâm sự, thân tín
C. mối quan hệ
D. người

Căn cứ vào ngữ cảnh:

This is both sad and consequential, because whoever has strong social relationships tends to live longer than **those** who don't.

(Điều này vừa buồn vừa đem lại kết quả, bởi vì bất cứ ai có mối quan hệ xã hội mạnh mẽ đều có xu hướng sống lâu hơn so với **những người không có**.) => Đáp án D

Question 47: The word “**dismiss**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. disperse B. disregard C. abandon D. forget

Đáp án B

Từ “**dismiss**” trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. phân tán
B. không cân nhắc, xem xét hoặc phớt lờ đi vì xem nó là không quan trọng, coi thường nó (hoàn toàn là do yếu tố chủ quan chủ tâm làm vậy)
C. từ bỏ, ruồng bỏ
D. quên, hoàn toàn không nghĩ gì đến ai/cái gì (đơn giản vì không thể nhớ được nó; mang tính khách quan vì không cố ý để quên)

Căn cứ vào ngữ cảnh:

To begin with, don't **dismiss** the humble acquaintance.

(Quan trọng nhất là đừng **bỏ qua** những người quen khiêm tốn.)

=> Dismiss (v): bỏ qua, lãng quên vì xem họ không quan trọng hoặc không đáng để cân nhắc, xem xét hay nghĩ về ~ disregard

***Note:** To begin with = first: đầu tiên là; quan trọng nhất là

Question 48: The word “**dormant**” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. latent B. inert C. asleep D. frisky

Đáp án A

Từ “**dormant**” trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. tiềm ẩn, ẩn dật
B. trơ
C. buồn ngủ
D. đáng sợ

Căn cứ vào thông tin:

If that sounds like too much effort, reviving **dormant** social ties can be especially rewarding.

(Nếu điều đó có vẻ như quá nhiều nỗ lực, làm sống lại các mối quan hệ xã hội **không hoạt động** có thể đặc biệt bổ ích.)

latent ~ dormant => Đáp án A

Question 49: The following statements are true, EXCEPT _____.

- A. Social scientists are very creative in their methods to measure a person's sociability.
- B. If one has a large number of relationships, it must mean that they are all superficial.
- C. Most of the studies listed are instructive on socialising methods and recommendations.
- D. A normal person require a number of 200 hours on average to form a close friendship.

Đáp án B

Các tuyên bố sau đây là đúng, NGOẠI TRỪ _____.

- A. Các nhà khoa học xã hội rất sáng tạo trong các phương pháp của họ để đo lường tính xã hội của một người.
- B. Nếu một người có số lượng lớn các mối quan hệ, điều đó có nghĩa là tất cả họ đều hời hợt.
- C. Hầu hết các nghiên cứu được liệt kê là hướng dẫn về các phương pháp và khuyến nghị xã hội hóa.
- D. Một người bình thường cần trung bình 200 giờ để hình thành một tình bạn thân thiết.

Căn cứ vào thông tin:

- Social scientists have used a number of **ingenious** approaches to gauge the size of people's social networks.
(Các nhà khoa học xã hội đã sử dụng một số cách tiếp cận **khéo léo** để đánh giá quy mô của con người mạng lưới xã hội) => Loại A

- ... and a total of **200 hours** to become a close friend.

(và tổng cộng **200 giờ** để trở thành một người bạn thân thiết.) => Loại D

- So what should you do if your social life is lacking? Just follow the research. To begin with, don't dismiss the humble acquaintance.... Beyond that, building deeper friendships may be largely a matter of putting in time.

(Vậy bạn nên làm gì nếu cuộc sống xã hội của bạn thiếu thốn? Chỉ cần làm theo nghiên cứu. Để bắt đầu, đừng bỏ qua người quen khiêm tốn... Ngoài ra, xây dựng tình bạn sâu sắc hơn có thể phần lớn là vấn đề đặt thời gian.) => Liệt kê cách để xã hội hóa => Loại C

- B không có thông tin không bài => Đáp án B

Question 50: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Individuals' ability to manage human relationships is limited.
- B. Social capital turns more complicated as a person grows older.
- C. Friendship is one of life features that is often taken for granted.
- D. Every human relationship in life has an expiration date.

Đáp án A

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?

- A. Khả năng quản lý các mối quan hệ của con người bị hạn chế.
- B. Vốn xã hội trở nên phức tạp hơn khi một người già đi.
- C. Tình bạn là một trong những đặc điểm cuộc sống thường được coi là điều hiển nhiên.
- D. Mọi mối quan hệ của con người trong cuộc sống đều có ngày hết hạn.

Căn cứ vào thông tin:

The human desire for companionship may feel boundless, but research suggests that our social capital is **finite**.
(**about 250 to about 5,500 people.**)

(Mong muốn đồng hành của con người có thể cảm thấy vô biên, nhưng nghiên cứu cho thấy vốn xã hội của chúng ta là **hữu hạn**. (**khoảng 250 đến khoảng 5.500 người.**)) => Đáp án A

